TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TUY HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/DSST
Ngày: 21/01/2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUY HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Lê Xuân Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Trọng Khá và bà Võ Thị Hồng Trà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Nguyệt - Thư ký tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 97/2021/TLST - DS ngày 06 tháng 8 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2020/QĐST-DS ngày 08 tháng 12 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2020/QĐST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP K; Địa chỉ: 40-42-44 đường P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang; Người đại diện theo ủy quyền ông Vương Minh C - Phó giám đốc phụ trách Ngân hàng TMCP K - chi nhánh Phú Yên *(Quyết định ủy quyền số 1395/QĐ-NHKL ngày 29/6/2020 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP K).* Ông C ủy quyền lại cho ông Trần Kim T - Phó phòng Khách hàng cá nhân tham gia tố tụng *(Quyết định ủy quyền số 391^{B}/QĐ - CNPY ngày 02/7/2020).* Có mặt.

- *Bị đơn:* Vợ chồng bà Phạm Thị Thanh N, sinh năm 1982 và ông Nguyễn Phước L, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố P, phường X, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày được tóm tắt như sau:*

Ngày 08/11/2016, giữa Ngân hàng TMCP K và vợ chồng bà Phạm Thị Thanh N, ông Nguyễn Phước L có ký kết Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố số TR00345/HĐTD-CC. Theo đó, Ngân hàng cho bà N, ông L vay số tiền vay

14.000.000đ, lãi suất cho vay 1,245%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,8675%/tháng, thời hạn vay 180 ngày, mục đích vay tiêu dùng, mức trả nợ hàng ngày gốc và lãi đều 83.580đ, riêng ngày cuối cùng 84.980đ, thời gian trả nợ từ ngày 09/11/2016 đến ngày 07/5/2017. Tài sản bảo đảm là cầm cố xe máy nhãn hiệu SUZUKI HAYATE có số khung RLSCF4EH0A0107737, số máy F4A5169417, biển số 78L1-9076 đứng tên Phạm Thị Thanh N. Cùng ngày, Ngân hàng đã gửi tài sản cầm cố cho bà N theo biên bản thỏa thuận gửi, giữ tài sản.

Quá trình vay vốn, bà N, ông L đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến ngày 18/12/2016 được 40 kỳ thanh toán *(đã trả được 4.343.200đ, trong đó tiền gốc 4.110.800đ, tiền lãi 232.400đ)*. Kể từ kỳ thứ 41 tức là từ ngày 19/12/2016 đến kỳ thứ 180 là ngày 07/5/2017 bà N, ông L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng đã ký kết nên khoản vay bắt đầu chuyển sang nợ quá hạn và tính lãi quá hạn theo từng kỳ chậm trả. Tính đến ngày 21/01/2021, bà N, ông L còn nợ Ngân hàng tiền gốc 10.889.200đ và tiền lãi trong hạn là 813.400đ, tiền lãi quá hạn 9.662.730đ, tổng cộng nợ gốc và lãi là **21.365.330đ.**

Cùng ngày 08/11/2016, Ngân hàng và vợ chồng bà Phạm Thị Thanh N, ông Nguyễn Phước L ký kết tiếp Hợp đồng tín dụng số TR00346/HĐTD-CC. Theo đó, Ngân hàng cho bà N, ông L vay số tiền 1.000.000đ, thời hạn vay 180 ngày, mục đích vay tiêu dùng, mức trả nợ hàng ngày gốc và lãi đều 5.965đ, riêng ngày cuối cùng 6.965đ, thời gian trả nợ từ ngày 09/11/2016 đến ngày 07/5/2017, lãi suất cho vay 1,245%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,8675%/tháng. Tài sản bảo đảm: Không.

Quá trình vay vốn, bà N, ông L đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ đến ngày 18/12/2016 được 40 kỳ thanh toán *(đã trả được 238.600đ, trong đó tiền gốc 222.000đ, tiền lãi 16.600đ)*. Kể từ kỳ thứ 41 tức là từ ngày 19/12/2016 đến kỳ thứ 180 là ngày 07/5/2017 bà N, ông L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng đã ký kết nên khoản vay bắt đầu chuyển sang nợ quá hạn và tính lãi quá hạn theo từng kỳ chậm trả. Tính đến ngày 21/01/2021, bà N, ông L còn nợ Ngân hàng tiền gốc 778.000đ, tiền lãi trong hạn là 58.100đ, tiền lãi quá hạn 690.334đ, tổng cộng nợ gốc và lãi là **1.526434đ.**

Nay khởi kiện yêu cầu bà N, ông L phải thanh toán dứt điểm dư nợ của 02 hợp đồng tín dụng nêu trên và tiền lãi phát sinh theo từng hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ. Nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố, không yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm.

**** Bị đơn vợ chồng bà Phạm Thị Thanh N và ông Nguyễn Phước L vắng mặt nên không trình bày:***

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuân theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định, đảm bảo cho đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng thủ tục tố tụng; Đương sự chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

+ Về nội dung vụ án: căn cứ các điều 463, 466, 468, 470 và 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng đề nghị chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả dư nợ của 02 Hợp đồng tín dụng và tiền lãi phát sinh theo từng Hợp đồng tín dụng đã ký kết cho đến khi trả hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về hợp đồng tín dụng giữa pháp nhân với cá nhân không có mục đích kinh doanh là tranh chấp về hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thành phố T nên Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện và lãnh thổ về nơi cư trú của bị đơn.

[2] Việc giải quyết theo thủ tục vắng mặt đương sự: Bị đơn vợ chồng bà Phạm Thị Thanh N và ông Nguyễn Phước L được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ các điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[3] Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông Trần Kim T là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, theo Quyết định ủy quyền số 1395/QĐ-NHKL ngày 29/6/2020 của Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP K cho Phó giám đốc phụ trách chi nhánh Phú Yên và Quyết định ủy quyền số 391^{B}/QĐ - CNPY ngày 02/7/2020. Căn cứ các điều 85, 86 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông T có các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản là thực hiện quyền của đương sự quy định tại khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn về tranh chấp hợp đồng cầm cố tài sản.

[4] Về yêu cầu của đương sự: Căn cứ hợp đồng tín dụng kiêm cầm cố tài sản số TR00345/HĐTD-CC và hợp đồng tín dụng số TR00346/HĐTD-CC ngày 08/11/2016 cùng các tài liệu, chứng cứ khác do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định:

Ngày 08/11/2016, Ngân hàng TMCP K có cấp tín dụng tổng số tiền 15.000.000đ cho vợ chồng bà Phạm Thị Thanh N và ông Nguyễn Phước L; lãi suất cho vay 1,245%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,8675%/tháng, thời hạn vay 180 ngày (tương ứng 180 kỳ, mỗi ngày là một kỳ), mục đích vay tiêu dùng, mức trả nợ hàng ngày gốc và lãi chia đều.

Thực hiện hợp đồng, bà N, ông L trả góp được 80 kỳ thanh toán. Từ kỳ trả nợ 81 đến kỳ trả nợ 180 không thực hiện nên khoản nợ chuyển sang quá hạn là vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP K, buộc vợ chồng bà N, ông L phải trả cho Ngân hàng số tiền:

+ Hợp đồng tín dụng số TR00345/HĐTD-CC ngày 08/11/2016 là **21.365.330đ**, trong đó tiền gốc 10.889.200đ, tiền lãi trong hạn là 813.400đ, tiền

lãi quá hạn phát sinh đến hết ngày 21/01/2021 là 9.662.730đ.

+ Hợp đồng tín dụng số TR00346/HĐTD-CC ngày 08/11/2016 là **1.526.434đ**, trong đó tiền gốc 778.000đ, tiền lãi trong hạn là 58.100đ, tiền lãi quá hạn phát sinh đến hết ngày 21/01/2021 là 690.334đ.

Kể từ ngày 22/01/2021 cho đến khi trả xong nợ gốc, vợ chồng bà Phạm Thị Thanh Nvà ông Nguyễn Phước L còn phải trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, tương đương 5% số tiền còn phải trả cho nguyên đơn (21.365.330đ + 1.526.434đ) x 5%). Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228 và 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 463, 468, 470, 688 Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng.

- Căn cứ khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với tranh chấp về hợp đồng cầm cố tài sản.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là vợ chồng bà Phạm Thị Thanh N và ông Nguyễn Phước L phải trả nợ vay cho Ngân hàng TMCP K. Cụ thể:

+ Số tiền phải trả theo Hợp đồng tín dụng số TR00345/HĐTD-CC ngày 08/11/2016 là: **21.365.330đ *(Hai mươi mốt triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi đồng)***, trong đó tiền gốc 10.889.200đ *(Mười triệu tám trăm tám mươi chín nghìn hai trăm đồng)*, tiền lãi trong hạn là 813.400đ *(Tám trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng)*, tiền lãi quá hạn phát sinh đến hết ngày 21/01/2021 là 9.662.730đ *(Chín triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi đồng)*.

+ Số tiền phải trả theo Hợp đồng tín dụng số TR00346/HĐTD-CC ngày 08/11/2016 là: **1.526.434đ** *(Một triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn bốn trăm ba mươi bốn đồng)***,** trong đó tiền gốc 778.000đ *(Bảy trăm bảy mươi tám nghìn đồng*), tiền lãi trong hạn là 58.100đ *(Năm mươi tám nghìn một trăm đồng)*,tiền lãi quá hạn phát sinh đến hết ngày 21/01/2021 là 690.334đ *(Sáu trăm chín mươi nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng)*.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 22/01/2021) cho đến khi trả xong nợ gốc, vợ chồng bà Phạm Thị Thanh N và ông Nguyễn Phước L còn phải

trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận của Hợp đồng tín dụng số TR00345/HĐTD-CC ngày 08/11/2016 và Hợp đồng tín dụng số TR00346/HĐTD-CC ngày 08/11/2016 đã ký kết giữa các bên.

- Về án phí: Vợ chồng bà Phạm Thị Thanh N và ông Nguyễn Phước L phải nộp 1.144.000đ *(Một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP K số tiền 535.000đ *(Năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001631 ngày 06/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuy Hòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Tuy Hòa;
- TAND Phú Yên;
- Chi cục THADS TP. Tuy Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Xuân Thu

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA